

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 01/NH-TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 1995

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/NH-TT

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 1995

THÔNG TƯ
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
Hướng dẫn thực hiện

"Quy chế đặt và hoạt động của Văn phòng đại diện các Tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam" đối với các Ngân hàng và Tổ chức tín dụng nước ngoài

Căn cứ Nghị định số 82/CP ngày 02/8/1994 của Chính phủ ban hành Quy chế đặt và hoạt động của Văn phòng đại diện tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 179/CP ngày 2/11/1994 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung Quy chế nói trên (sau đây gọi tắt là Quy chế),

Sau khi trao đổi ý kiến với một số Bộ, ngành và địa phương có liên quan, Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể về một số điểm trong Quy chế để thi hành thống nhất như sau:

1. Đối tượng được Ngân hàng Nhà nước xét cấp giấy phép đặt Văn phòng đại diện:

1.1. Tổ chức tín dụng và Ngân hàng nước ngoài quy định tại Quy chế được hiểu là các tổ chức hoạt động trên lĩnh vực tiền tệ - Ngân hàng theo giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền tại các nước cấp, gồm:

Các ngân hàng thương mại;

Các ngân hàng đầu tư;

Các công ty tài chính;

Các tổ chức khác hoạt động trên lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng.

1.2. Các tổ chức tín dụng và ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi tắt là TCTD) nếu có yêu cầu đặt Văn phòng đại diện tại Việt Nam để thiết lập các mối quan hệ ngân hàng, thương mại và đầu tư với các tổ chức kinh tế Việt Nam và có đủ điều kiện quy định tại Điều 2 Quy chế và Thông tư hướng dẫn này được xét cấp giấy phép đặt tại Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Một TCTD có thể được đặt Văn phòng đại diện (sau đây gọi tắt là VPĐD) tại một số tỉnh, thành phố của Việt Nam, nhưng tại một số tỉnh, thành phố mỗi TCTD chỉ được phép đặt một VPĐD và mỗi VPĐD phải có người phụ trách riêng.

2. Điều kiện để được Ngân hàng Nhà nước xét cấp giấy phép đặt Văn phòng đại diện (sau đây gọi tắt là Giấy phép):

2.1. Điều kiện để TCTD được cấp giấy phép quy định tại Điều 2 Quy chế được hiểu như sau:

TCTD được thành lập phù hợp với pháp luật nước nguyên xứ, theo giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cấp;

TCTD phải hoạt động không dưới 5 năm tại nước nguyên xứ và là một TCTD có uy tín;

TCTD có nhu cầu tìm hiểu thị trường Việt Nam và thiết lập quan hệ hợp tác với Việt Nam và có tổ chức kinh tế của Việt Nam trên lĩnh vực ngân hàng, thương mại và đầu tư.

2.2. TCTD không được xét cấp giấy phép trong các trường hợp sau:

TCTD không có đủ điều kiện quy định tại điểm 2.1 trên;

TCTD đang có Chi nhánh hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố nơi xin đặt VPĐD;

TCTD mẹ hoặc một TCTD khác cùng tập đoàn đang hoạt động tại địa bàn nơi TCTD xin đặt VPĐD.

3. Phạm vi hoạt động:

VPĐD của TCTD chỉ được thực hiện những công việc sau:

Làm chức năng văn phòng liên lạc và nghiên cứu thị trường;

Xúc tiến xây dựng các dự án của TCTD tại Việt Nam;

Thúc đẩy và giám sát thực hiện các hợp đồng, thoả thuận đã ký giữa TCTD với các tổ chức tín dụng Việt Nam và các doanh nghiệp Việt Nam, các dự án do TCTD tài trợ tại Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam.

VPĐD không được kinh doanh, làm các dịch vụ sinh lợi tại Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào.

4. Thủ tục xét cấp Giấy phép đặt VPĐD:

4.1. TCTD có yêu cầu đặt VPĐD tại Việt Nam phải gửi đến Ngân hàng Nhà nước một bộ hồ sơ gồm có:

4.1.1. Đơn xin đặt VPĐD tại Việt Nam do Chủ tịch Hội đồng quản trị ký (nội dung đơn theo mẫu số 1 ban hành kèm Thông tư này) và chữ ký phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ;

4.1.2. Bản sao giấy phép hoạt động của TCTD do cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cấp (có xác nhận của cơ quan công chứng có thẩm quyền ở nước nguyên xứ);

4.1.3. Bản tóm tắt quá trình hợp tác của TCTD với các tổ chức kinh tế Việt Nam trên các lĩnh vực đầu tư, thương mại và ngân hàng;

4.1.4. Điều lệ của TCTD (01 bản tiếng Anh);

4.1.5. Báo cáo thường niên của TCTD nguyên xứ trong 3 năm gần nhất (01 bộ tiếng Anh);

4.1.6. Những văn bản nêu tại điểm 4.1.1 đến 4.1.3 trên đây được lập thành hai bản: một bản tiếng Anh, một bản bằng tiếng Việt Nam. Bản dịch tiếng Việt Nam phải được xác nhận của cơ quan công chứng Việt Nam.

4.2. TCTD phải nộp 03 bộ hồ sơ cho Ngân hàng Nhà nước gồm 01 bộ như quy định tại điểm 4.1 và 02 bộ sao chụp của hồ sơ này.

4.3. Hồ sơ nói trên phải được TCTD gửi trực tiếp hoặc uỷ quyền (bằng văn bản) cho một tổ chức kinh doanh dịch vụ được thành lập theo pháp luật Việt Nam chuyển tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (tại Thủ đô Hà Nội).

4.4. Ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như quy định tại điểm 4.1 và 4.2 sẽ được ngân hàng Nhà nước xác nhận bằng văn bản cho TCTD.

4.5. Khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm 4.1 và 4.2 do TCTD gửi đến:

4.5.1. Ngân hàng Nhà nước gửi văn bản xin ý kiến của các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan và với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi VPĐD sẽ đóng trụ sở.

4.5.2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày gửi văn bản trao đổi ý kiến, nếu chưa nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan, Ngân hàng Nhà nước vẫn xem xét, quyết

định cấp hay không cấp Giấy phép cho TCTD để đảm bảo thời hạn quy định tại Điều 6 của Quy chế.

4.5.3. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có thông báo về quyết định của mình cho TCTD có đơn đặt tại VPĐD tại Việt Nam.

4.6. Sau khi cấp Giấy phép cho TCTD, Ngân hàng Nhà nước sẽ gửi một bản sao Giấy phép này cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi VPĐD được phép đóng trụ sở.

4.7. Giấy phép cấp cho TCTD (theo mẫu số 2 ban hành kèm Thông tư này) có giá trị 3 năm kể từ ngày cấp.

5. Về nghĩa vụ và quyền hạn của VPĐD:

5.1. Trong vòng 10 ngày sau khi nhận Giấy phép (cấp lần đầu, gia hạn) TCTD phải nộp một khoản lệ phí cho Ngân hàng Nhà nước theo mức do Bộ Tài chính Việt Nam quy định.

5.2. VPĐD chỉ được thực hiện những hoạt động theo nội dung và thời gian hoạt động quy định trong Giấy phép và giấy đăng ký hoạt động; VPĐD không được thuê lại trụ sở, nhà ở và không được thực hiện chức năng đại diện cho tổ chức khác tại Việt Nam; không được chuyển nhượng Giấy phép cho bất kỳ một tổ chức hoặc cá nhân nào khác.

5.3. Trưởng VPĐD và nhân viên làm việc tại VPĐD không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng kinh tế với các doanh nghiệp Việt Nam. Trưởng VPĐD chỉ được ký kết hợp đồng trong trường hợp có ủy quyền hợp pháp (bằng văn bản) của người có thẩm quyền của TCTD và phải báo cáo và giao cho Ngân hàng Nhà nước bản sao giấy ủy quyền đó (có xác nhận của cơ quan công chứng nước nguyên xứ) để theo dõi việc thực hiện.

5.4. VPĐD được thuê trụ sở, nhà ở và các phương tiện phục vụ hoạt động và sinh hoạt của mình theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

5.5. VPĐD phải đăng ký với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở về số người nước ngoài làm việc tại VPĐD (bao gồm người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài) theo số lượng quy định tại Giấy phép; Số người Việt Nam làm việc tại VPĐD và có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho những người làm việc tại VPĐD thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo luật định.

5.6. VPĐD phải mua các loại bảo hiểm bắt buộc theo quy định tại Điều 14 của Quy chế và hướng dẫn của Bộ Tài chính Việt Nam.